

Phụ lục 9. DỰ KIẾN THU- CHI TÀI CHÍNH VÀ MỨC ĐỘ TỰ CHỦ GIAI ĐOẠN 2024-2030

(Kèm theo Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh)

DVT: đồng

TT	Nội dung	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
I	Tổng nguồn thu	23.544.000.000	24.100.300.000	24.210.330.000	24.383.635.000	24.600.406.500	25.025.074.150	25.756.835.565
1	Nguồn Ngân sách Nhà nước cấp	22.681.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
2	Nguồn thu Bảo hiểm y tế	755.000.000	981.500.000	1.079.650.000	1.187.615.000	1.306.376.500	1.437.014.150	1.580.715.565
3	Nguồn thu dịch vụ khác	108.000.000	118.800.000	130.680.000	196.020.000	294.030.000	588.060.000	1.176.120.000
II	Chi thường xuyên	23.949.000.000	23.916.000.000	24.113.767.000	24.113.767.000	24.113.767.000	24.113.767.000	24.113.767.000
1	Tiền lương	6.182.386.000	6.182.386.000	6.182.386.000	6.182.386.000	6.182.386.000	6.182.386.000	6.182.386.000
2	Phụ cấp chức vụ	145.740.000	145.740.000	145.740.000	145.740.000	145.740.000	145.740.000	145.740.000
3	Phụ cấp lương	6.217.716.200	6.217.716.200	6.217.716.200	6.217.716.200	6.217.716.200	6.217.716.200	6.217.716.200
4	Các khoản đóng góp	1.923.185.000	1.923.185.000	1.923.185.000	1.923.185.000	1.923.185.000	1.923.185.000	1.923.185.000
5	Phúc lợi tập thể	609.218.400	609.218.400	609.218.400	609.218.400	609.218.400	609.218.400	609.218.400
6	Các khoản thanh toán cá nhân	1.923.185.000	1.923.185.000	1.923.185.000	1.923.185.000	1.923.185.000	1.923.185.000	1.923.185.000
7	Thanh toán dịch vụ công cộng	931.357.500	931.357.500	931.357.500	931.357.500	931.357.500	931.357.500	931.357.500
8	Vật tư văn phòng	1.050.400.000	1.050.400.000	1.050.400.000	1.050.400.000	1.050.400.000	1.050.400.000	1.050.400.000
9	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	563.433.000	563.433.000	761.200.000	761.200.000	761.200.000	761.200.000	761.200.000
10	Hội nghị	761.200.000	761.200.000	761.200.000	761.200.000	761.200.000	761.200.000	761.200.000
11	Công tác phí	375.000.000	375.000.000	375.000.000	375.000.000	375.000.000	375.000.000	375.000.000
12	Chi phí thuê mướn	365.892.000	365.892.000	365.892.000	365.892.000	365.892.000	365.892.000	365.892.000
13	Sửa chữa tài sản, duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng cơ sở	838.200.000	838.200.000	838.200.000	838.200.000	838.200.000	838.200.000	838.200.000
14	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	1.509.335.200	1.509.335.200	1.509.335.200	1.509.335.200	1.509.335.200	1.509.335.200	1.509.335.200
15	Chi mua sắm TSCĐ	198.000.000	198.000.000	198.000.000	198.000.000	198.000.000	198.000.000	198.000.000
16	Chi khác	321.751.700	321.751.700	321.751.700	321.751.700	321.751.700	321.751.700	321.751.700
17	Chi công tác Đảng	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000
III	Tỷ lệ tự chủ	4%	5%	5%	6%	7%	8%	11%